

Số: **824** /QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành trồng trọt
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển ngành Trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Sản xuất trồng trọt có tầm quan trọng đặc biệt, vì trực tiếp đóng góp cho đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia, tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, nông thôn và xoá đói giảm nghèo.

2. Phát triển sản xuất trồng trọt phải gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến; tập trung ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

3. Tái cơ cấu ngành trồng trọt phải theo chiều sâu, tăng giá trị gia tăng và bền vững bằng việc tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành, thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ, phù hợp thị hiếu của người tiêu dùng.

4. Phát triển sản xuất trồng trọt phải trên cơ sở đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường; ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học về giống, công nghệ sinh học, công nghệ cao, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

5. Phát triển sản xuất trồng trọt phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

6. Phát triển sản xuất trồng trọt phải đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và chính sách hỗ trợ của nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển ngành trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực Quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể

a) Thời kỳ 2011-2020:

- Cơ cấu ngành trồng trọt đến năm 2020: cây lương thực 50,7%, cây rau đậu 9,7%, cây công nghiệp 24,0%, cây ăn quả 14,4%.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX Trồng trọt bình quân đạt 2,0-2,5%/năm.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 49,5 triệu tấn, trong đó lúa 42 triệu tấn, ngô 7,5 triệu tấn.

- Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính đạt 22 tỷ USD.

- Giá trị sản lượng trên 1 ha đất trồng trọt bình quân 70 triệu đồng.

b) Tầm nhìn năm 2030:

- Cơ cấu ngành trồng trọt đến năm 2030: cây lương thực 47,5%, cây rau đậu 11%, cây công nghiệp 24,6%, cây ăn quả 15,7%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt 2 - 2,5%/năm.

- Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính đạt 30 tỷ USD.

- Giá trị sản lượng trên 1 ha đất trồng trọt đạt bình quân 100 - 120 triệu đồng.

III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT ĐẾN NĂM 2020

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Khai hoang mở thêm đất sản xuất trồng trọt từ năm 2011 đến năm 2020 khoảng 197 ngàn ha; bao gồm cho trồng lúa 37 ngàn ha, cây hàng năm 60 ngàn ha, cây lâu năm 100 ngàn ha.

b) Đất sản xuất nông nghiệp năm 2015 là 9,72 triệu ha, giảm 409 ngàn ha so với năm 2010; bố trí đất cây hàng năm 6,10 triệu ha, trong đó đất trồng lúa

3,899 triệu ha, đất cây thức ăn chăn nuôi 100 ngàn ha; đất cây lâu năm 3,62 triệu ha.

c) Đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 là 9,59 triệu ha, giảm 132,2 ngàn ha so với năm 2015; bố trí đất cây hàng năm 6,05 triệu ha, trong đó đất trồng lúa 3,812 triệu ha, đất cây thức ăn chăn nuôi 300 ngàn ha; đất cây lâu năm 3,54 triệu ha.

2. Cây lương thực

a) Cây lúa

- Quỹ đất trồng lúa năm 2015 là 3,899 triệu ha, trong đó lúa nước 2 vụ trở lên là 3,258 triệu ha, diện tích gieo trồng 7,3 triệu ha; năm 2020 bảo vệ quỹ đất lúa ổn định là 3,812 triệu ha, trong đó lúa nước 2 vụ trở lên là 3,222 triệu ha, diện tích gieo trồng 7 triệu ha; áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh tiên tiến để đạt sản lượng từ 41 - 43 triệu tấn vào năm 2015 và 2020; đạt 44 triệu tấn năm 2030, đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu.

- Vùng sản xuất chính: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Chế biến lúa gạo: Đầu tư công suất chế biến công nghiệp đạt 25 triệu tấn/năm, đủ năng lực chế biến 60% tổng sản lượng thóc. Tuân thủ các quy trình công nghệ trong chuỗi sản xuất sản phẩm từ thu mua, sấy bảo quản, xay xát, dự trữ, lưu thông, đưa tỷ lệ gạo thu hồi trên 68%; giảm tổn thất sau thu hoạch lúa còn 5-6%; cải thiện chất lượng gạo xuất khẩu: Tỷ trọng gạo 5-10% tấm chiếm 70% sản lượng, tỷ lệ hạt trắng bạc không quá 4%, tỷ lệ hạt hư hỏng không quá 0,2%, hạt vàng không quá 0,2%. Đến 2015, giá trị gia tăng của gạo xuất khẩu tăng 10-15% so với hiện nay do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm.

b) Cây ngô

- Bố trí diện tích canh tác ngô ổn định đến năm 2015 và 2020 khoảng 500 ngàn ha. Mở rộng diện tích gieo trồng ngô bằng cách tăng diện tích vụ Đông ở Đồng bằng sông Hồng, tăng diện tích trên đất một vụ lúa ở các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

- Năm 2015 diện tích gieo trồng đạt 1,2 triệu ha, sản lượng 6 triệu tấn và ổn định diện tích từ sau năm 2020 khoảng 1,44 triệu ha; thâm canh ngô để đạt sản lượng 7,5 triệu tấn phần đầu đáp ứng khoảng 80% nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

- Vùng sản xuất chính ở các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ;

3. Cây có củ

a) Cây sắn

Giảm dần diện tích trồng sắn xuống còn 500 ngàn ha vào năm 2015 và ổn định diện tích 450 ngàn ha vào năm 2020; thâm canh sắn để đạt sản lượng

khoảng 11 triệu tấn để làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học; sử dụng đất có độ dốc dưới 15⁰, tầng dày trên 35cm chủ yếu ở Trung du miền núi phía Bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ để sản xuất.

b) Cây khoai lang

- Mở rộng diện tích trồng khoai lang bằng việc tăng diện tích vụ Đông ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng phần đầu đến năm 2015 ổn định diện tích 180 ngàn ha, sản lượng 1,8 triệu tấn; đến năm 2020, sản lượng 2,7 triệu tấn phục vụ chế biến, thức ăn chăn nuôi và tiến tới xuất khẩu.

- Vùng sản xuất chính: Bắc Trung Bộ, Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng

4. Cây rau, đậu các loại

- Năm 2015 diện tích đất canh tác rau, đậu các loại khoảng 365 ngàn ha, tăng diện tích rau vụ Đông và tăng vụ trên đất khác đảm bảo diện tích gieo trồng đạt 1 triệu ha, sản lượng khoảng 16,5 triệu tấn; Năm 2020 diện tích đất canh tác khoảng 400 ngàn ha, diện tích gieo trồng khoảng 1,2 triệu ha, sản lượng khoảng 20 triệu tấn;

- Sản xuất rau, đậu hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ.

5. Cây công nghiệp ngắn ngày

a) Cây đậu tương

- Năm 2015 bố trí diện tích đất canh tác khoảng 80 ngàn ha; tận dụng tăng vụ trên đất trồng lúa để tăng diện tích gieo trồng lên 300 ngàn ha, sản lượng 510 ngàn tấn; năm 2020 bố trí diện tích canh tác khoảng 100 ngàn ha, tận dụng tăng vụ trên đất trồng lúa để tăng diện tích gieo trồng khoảng 350 ngàn ha, sản lượng 700 ngàn tấn;

- Vùng sản xuất chính là Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

b) Cây lạc

- Đến năm 2015, bố trí diện tích đất canh tác khoảng 120 ngàn ha, diện tích gieo trồng 260 ngàn ha, sản lượng 603 ngàn tấn; năm 2020, bố trí diện tích đất canh tác khoảng 150 ngàn ha, diện tích gieo trồng đạt 300 ngàn ha, sản lượng 810 ngàn tấn.

- Vùng sản xuất chính: Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng.

c) Cây mía

- Ổn định diện tích trồng mía khoảng 300 ngàn ha, năm 2015 sản lượng mía cây: 21,6 triệu tấn, năm 2020 đạt 25,5 triệu tấn (khoảng 2,5 triệu tấn đường).

- Vùng sản xuất chính: Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế biến đường: Không xây dựng thêm nhà máy mới, tập trung mở rộng công suất các nhà máy hiện có, đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất để nâng cao hiệu suất thu hồi và chất lượng sản phẩm; đầu tư thêm phần sản xuất đường luyện để đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến năm 2020, tổng công suất ép đạt 140.000 TMN, sản lượng đường đạt 2 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu nội tiêu và có thể xuất khẩu.

d) Cây bông

- Phát triển cây bông vải để thay thế một phần nguyên liệu bông xơ nhập khẩu; đến năm 2015 ổn định diện tích 40 ngàn ha, sản lượng 80 ngàn tấn; năm 2020, sản lượng 100 ngàn tấn.

- Phát triển cây bông vụ mưa nhờ nước trời ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam trung Bộ, Trung du miền núi phía Bắc. Tập trung phát triển bông có tưới bằng phương pháp tưới nhỏ giọt tại các tỉnh Tây Nguyên; bằng hệ thống giếng khoan tại các tỉnh Duyên hải miền Trung; bằng hệ thống thùy lợi tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

đ) Thuốc lá

Diện tích quy hoạch ổn định 40 ngàn ha, đáp ứng 90% nguyên liệu cho các nhà máy thuốc lá hiện có. Phát triển sản xuất chủ yếu ở Trung du miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

6. Hoa cây cảnh

Ổn định diện tích 15 ngàn ha. Vùng sản xuất chính: Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đà Lạt (Lâm Đồng) và các vùng tiểu khí hậu phù hợp, vùng ven đô thị.

7. Cây thức ăn chăn nuôi

Diện tích đất bố trí năm 2015 là 100 ngàn ha, đến năm 2020 là 300 ngàn ha. Vùng sản xuất chính gắn với vùng chăn nuôi gia súc lớn là Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

8. Nhóm cây công nghiệp lâu năm

a) Cây chè

- Từ năm 2015 ổn định diện tích 135 ngàn ha, sản lượng chè búp tươi năm 2015 đạt 900 ngàn tấn, năm 2020 diện tích đất bố trí ổn định lâu dài 140 ngàn ha, sản lượng chè búp tươi đạt 1 triệu tấn; xuất khẩu 120 ngàn tấn năm 2015 và 130 ngàn tấn năm 2020.

- Áp dụng quy trình sản xuất chè sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm, sử dụng các giống chè mới năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh.

- Vùng sản xuất chính: Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

- Chế biến chè: Đầu tư mới và cải tạo nâng cấp các nhà máy chè theo hướng hiện đại, đạt tổng công suất 840.000 tấn búp tươi/năm; chế biến công nghiệp 70% sản lượng chè búp tươi, với sản lượng 270.000 tấn chè khô. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng: 55% chè đen và 45% chè xanh; đến năm 2020 giá chè Việt Nam xuất khẩu ngang bằng giá bình quân thế giới.

b) Cây cà phê

- Giảm diện tích xuống còn 550 ngàn ha vào năm 2015, thâm canh tăng năng suất lên 21,8 tạ/ha, sản lượng đạt 1,12 triệu tấn, xuất khẩu 950 ngàn tấn; đến năm 2020 giảm diện tích xuống còn 500 ngàn, trong đó diện tích cà phê chè khoảng 60 ngàn ha; phân đầu tăng năng suất lên 23 tạ/ha, sản lượng 1,1 triệu tấn, xuất khẩu 1 triệu tấn. Vùng sản xuất chính: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Chế biến cà phê: Bằng các hình thức kinh tế hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân, tăng tỷ lệ cà phê được chế biến ở quy mô công nghiệp từ 20% năm 2010, lên đến 40% năm 2015 và 70% năm 2020; tương ứng giảm tỷ lệ chế biến cà phê thóc, cà phê nhân xô ở quy mô hộ gia đình từ 80% xuống còn 60% năm 2015 và 30% năm 2020. Tăng tỷ lệ cà phê chế biến ướt từ 10% sản lượng năm 2010 lên 20% năm 2015 và 30% năm 2020. Mở rộng quy mô, công suất chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan từ 10.000 tấn năm 2010 lên 20.000 tấn năm 2015 và 30.000 tấn năm 2020.

c) Cây cao su

- Giữ nguyên mục tiêu ổn định diện tích 800 ngàn ha và định hướng quy hoạch ở các vùng như Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Sau năm 2015, trên cơ sở đánh giá hiệu quả diện tích cao su đã trồng và quỹ đất của các vùng để xem xét điều chỉnh quy mô diện tích cao su phù hợp, hiệu quả và bền vững.

- Chế biến cao su: Năm 2015 tổng công suất chế biến khoảng 1,2 triệu tấn mù khô/năm. Đến năm 2020 tổng công suất chế biến khoảng 1,3 triệu tấn mù khô/năm. Cải tiến công nghệ, tạo cơ cấu sản phẩm hợp lý, bao gồm: Mù cốm SVR 3L, SVR 5L chiếm khoảng 40%, mù kem 20% mù cao su kỹ thuật RSS, SR và SVR 10, SVR20 chiếm khoảng 40% để nâng cao giá trị xuất khẩu.

Từ nay đến năm 2020, phải đầu tư tăng thêm công suất chế biến là 500.000 tấn mù khô/năm. Đối với cao su đại điền quy mô nhà máy có công suất từ 6.000 - 20.000 tấn/năm, cao su tiểu điền công suất từ 1.200 - 1.500 tấn/năm; đối với những nhà máy đã xây dựng cần tiếp tục nâng cấp, hoàn chỉnh thiết bị,

đồng bộ hóa dây chuyền. Tuân thủ quy trình kỹ thuật và quản lý, thực hiện việc kiểm phẩm cao su xuất khẩu.

Xây dựng các nhà máy sản xuất săm, lốp ô tô, xe máy ..., đưa tỷ trọng sử dụng mù cao su trong nước lên tối thiểu 30% vào năm 2020.

d) Cây dứa

Ôn định diện tích 140 ngàn ha; đến năm 2015, sản lượng năm 1,2 triệu tấn; năm 2020, sản lượng 1,3 triệu tấn.

Vùng sản xuất chính: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

đ) Cây hồ tiêu

- Ôn định 50 ngàn ha như hiện nay, đến năm 2015 sản lượng 140 ngàn tấn, xuất khẩu 120 ngàn tấn; đến 2020, sản lượng 145 ngàn tấn, xuất khẩu 130 ngàn tấn.

- Vùng sản xuất chính: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế biến hồ tiêu: Đầu tư cải tạo nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có, trong đó có 14 nhà máy đảm bảo kỹ thuật chế biến tiên tiến chất lượng cao, an toàn thực phẩm. Đồng thời đầu tư mở rộng công suất và đầu tư mới các nhà máy chế biến tiêu trắng, nâng tỷ lệ sản phẩm tiêu trắng từ 19,4% năm 2010 lên 30% vào năm 2020. Đầu tư để nâng tỷ lệ sản phẩm tiêu nghiền bột từ 12,2% năm 2010 lên 25% vào năm 2020.

e) Cây điều

- Tiếp tục trồng mới từ nay đến năm 2020 khoảng 40 ngàn ha, chủ yếu sử dụng đất chưa sử dụng. Phân đầu diện tích đến năm 2015 đạt 380 ngàn ha, sản lượng đạt 500 ngàn tấn, xuất khẩu hạt điều nhân 200 ngàn tấn; đến năm 2020, diện tích đạt 400 ngàn ha, sản lượng 600 ngàn tấn, xuất khẩu 250 ngàn tấn.

- Vùng sản xuất chính: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Chế biến điều: Đa dạng hóa sản phẩm ngành điều, nâng tỷ lệ nhân điều chế biến đạt tối thiểu 40% dưới các dạng (hạt điều rang muối, bơ hạt điều, bánh kẹo nhân điều ...); đồng thời tăng tỷ lệ tiêu thụ nội tiêu để tránh rủi ro do thị trường xuất khẩu có những biến động xấu, mặt khác sử dụng triệt để nhân điều bị vỡ do quá trình áp dụng cơ giới hóa thay thế lao động thủ công.

f) Cây ca cao

Chủ yếu trồng xen canh; đến năm 2015, diện tích 33 ngàn ha, sản lượng 23 ngàn tấn; năm 2020, diện tích 50 ngàn ha, sản lượng 46 ngàn tấn.

Vùng sản xuất chính: Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ.

9. Nhóm cây ăn quả

- Diện tích bố trí năm 2015 là 850 ngàn ha, năm 2020 khoảng 910 ngàn ha, trong đó 810 ngàn ha các cây ăn quả chủ lực như vải, nhãn, chuối, xoài, cam, quýt, dứa. Các vùng trồng chủ yếu là Trung du miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Sản xuất các loại cây ăn quả phải hướng tới mở rộng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chế biến quả: Nâng cao công suất và hiệu quả của các nhà máy chế biến hiện có (hiện mới đạt khoảng 30% thiết kế toàn ngành). Sản phẩm chế biến chính gồm các loại quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc, đông lạnh; chú trọng các loại sản phẩm đông lạnh, nước quả cô đặc (dứa, vải, lạc tiên, xoài cô đặc). Tăng cường năng lực bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch cả về số lượng và chất lượng từ 25% hiện nay xuống dưới 15% trong vòng 10 năm tới. Áp dụng khoa học công nghệ kéo dài thời vụ của các loại trái cây, các biện pháp bảo quản tiên tiến, các phương pháp chiếu xạ, khử trùng bằng nước nóng để xuất khẩu tươi các loại trái cây chủ lực (thanh long, vải, xoài, nhãn, bưởi, chôm chôm ...).

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Quy hoạch

a) Tổ chức thực hiện tốt Quyết định 124/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

b) Cục Trồng trọt chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển từng cây trồng chủ yếu trên phạm vi cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng cây trồng trên từng vùng sinh thái, hình thành những vùng sản xuất hàng hoá hoặc vùng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến công nghiệp.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển từng cây trồng chủ yếu trên phạm vi địa phương đến năm 2020, tầm nhìn 2030 phù hợp với quy hoạch chung cả nước và quy hoạch cơ sở chế biến gắn với vùng nguyên liệu tại địa phương.

2. Phát triển thị trường và xúc tiến thương mại để thực hiện các mục tiêu của quy hoạch

a) Thực hiện tốt các cam kết với ASEAN trong lĩnh vực trồng trọt; đặc biệt là an ninh lương thực, bảo vệ thực vật; với WTO về kiểm dịch thực vật, đầu tư, dịch vụ; các Hiệp định bảo vệ và kiểm dịch thực vật đối với các nước nhập khẩu nông sản, Việt Nam, tạo điều kiện phát triển sản xuất kể cả đầu vào và đầu ra.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến thương mại nông sản, giữ vững các thị trường lớn, truyền thống (Trung Quốc, EU, Nhật, Mỹ, Philippin, Ấn Độ, Iraq...) và mở rộng các thị trường Đông Âu, Trung Đông, Hàn Quốc ... nhằm thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

c) Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm trồng trọt xuất khẩu chủ lực; đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách của các nước nhập khẩu.

d) Phát triển, mở rộng thị trường nội địa, nhất là các khu du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn.

đ) Tiếp tục thực hiện Quyết định số 23/2010/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020";

3. Phát triển cơ sở hạ tầng

a) Về thủy lợi

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, tăng hiệu quả cấp nước cho sản xuất; chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Bảo đảm cấp đủ nguồn nước để khai thác có hiệu quả 4,5 triệu ha đất canh tác hàng năm (trong đó có 3,8 triệu ha đất lúa), tiến tới tưới chủ động cho 100% diện tích đất lúa 2 vụ. Nâng năng lực tưới cho các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả tập trung. Tăng cường khả năng tiêu thoát nước ra các sông chính, bảo đảm thoát nước cho các vùng đồng bằng, vùng thấp trũng với tần suất thiết kế 5 - 10%, có giải pháp công trình thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung đầu tư nâng cấp các hệ thống thủy lợi hiện có; đầu tư dứt điểm cho từng hệ thống, nâng cấp, hiện đại hóa công trình đầu mối, kênh mương, thiết bị điều khiển vận hành để phát huy năng lực thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo để cấp nước tưới và phục vụ sinh hoạt. Đầu tư xây dựng các công trình lớn để điều tiết lũ, kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Mở rộng việc áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm (tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm,...) đặc biệt đối với cây lâu năm.

b) Giao thông nông thôn

Hoàn chỉnh hệ thống giao thông nội đồng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung để đảm bảo việc vận chuyển hàng hoá thông suốt, hệ thống giao thông đến các vùng sản xuất ở địa bàn khó khăn để thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Ưu tiên làm đường ở các vùng cao, miền núi, nhất là các huyện, xã có tỷ lệ nghèo trên 50%, đảm bảo đến năm 2020, hệ thống giao thông tương ứng các vùng khác tạo điều kiện phát triển sản xuất hàng hoá.

Mở mang hệ thống giao thông lên các vùng gò đồi, tạo điều kiện để phát triển các khu công nghiệp, các đô thị mới mà không ảnh hưởng đến đất canh tác.

4. Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 nhằm nâng cao năng lực các tổ chức khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực trồng trọt, đảm bảo nhiệm vụ nghiên cứu cho tất cả các cây trồng chủ yếu. Phát triển và ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng, đặc biệt tập trung nâng cao chất lượng đối với lúa, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả chèo, nâng cao năng suất đối với ngô, sắn, đậu tương, lạc, mía, điều, khoai lang.

a) Về phát triển giống cây trồng

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

- Đẩy mạnh công tác chọn tạo trong nước gắn với doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu tăng năng suất, chất lượng, định hướng chọn tạo giống có tính thích nghi cao, đặc biệt với điều kiện bất lợi do biến đổi khí hậu như hạn hán, úng ngập, mặn và kháng các sâu bệnh hại chính. Tăng đầu tư cho nghiên cứu tạo giống cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm.

- Tăng sử dụng giống lai và ứng dụng một số giống biến đổi gen vào sản xuất.

- Nhập nội các giống cây trồng có đặc điểm tốt, đáp ứng yêu cầu sản xuất ở nước ta.

- Về cung ứng giống cây trồng cho sản xuất, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh giống. Đến năm 2020 tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật đạt 90% đối với lúa, 95% đối với ngô, 80% đối với rau, hoa màu, 70-80% đối với cây công nghiệp, 70% đối với cây ăn quả.

b) Kỹ thuật canh tác và sau thu hoạch

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP) đối với tất cả các cây trồng chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trồng trọt.

- Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất trồng trọt và phát triển các vùng sản xuất tập trung (rau, hoa, quả,...) ứng dụng công nghệ cao. Đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 10-15% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước vào năm 2015 và 30-35% vào năm 2020.

- Thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản, phấn đấu đến năm 2020, giảm mức thất thoát sau thu hoạch 50-70% so với mức hiện nay.

5 Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng và ứng dụng cơ giới hóa sản xuất trồng trọt

a) Cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ

- Nghiên cứu đề xuất định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, mùa vụ theo hướng chất lượng, hiệu quả và thị trường, né tránh những bất thuận của thời tiết, thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, mùa vụ theo hướng chất lượng, hiệu quả và thị trường, né tránh những bất thuận của thời tiết, thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Cơ giới hóa sản xuất trồng trọt

Cơ giới hoá là giải pháp quan trọng để phát triển sản xuất trồng trọt.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn;

- Phân đầu đến năm 2020 tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất tăng từ 70% năm 2010 lên 95%; khâu gieo trồng, chăm bón từ 25% lên 70%, khâu thu hoạch từ 30% lên 70%, khâu chế biến từ 30% lên 80%.

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất máy động cơ, máy canh tác phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư, nghiệp, diêm nghiệp với giá thành hợp lý. Mở rộng sản xuất theo hướng tập trung chuyên canh, hình thành cánh đồng mẫu lớn, nhằm tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp áp dụng nhanh cơ giới hóa vào các khâu từ sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

6. Đổi mới tổ chức sản xuất trồng trọt

a) Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức sản xuất - tiêu thụ, các hợp tác xã chuyên ngành; tạo điều kiện cho nông hộ phát triển kinh tế trang trại nhất là đối với cây ăn quả, cây công nghiệp; xây dựng mô hình sản xuất nông hộ, nông trại.

b) Khuyến khích đầu tư chứng nhận chất lượng sản phẩm trồng trọt.

c) Phát triển doanh nghiệp sản xuất trồng trọt, khuyến khích nông dân góp cổ phần bằng giá trị đất vào doanh nghiệp.

d) Mở rộng diện tích sản xuất được ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

đ) Mở rộng phương thức sản xuất theo “cánh đồng mẫu lớn” và đối tác công tư PPP, trong đó tập trung vào cây lúa và cây trồng có thị trường, sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa.

e) Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực trồng trọt (sản xuất, chế biến, tiêu thụ).

7. Đào tạo nguồn nhân lực

a) Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý, cán bộ khuyến nông về trồng trọt ở các cấp. Đối với cán bộ khoa học ưu tiên đào tạo chuyên ngành công nghệ sinh học.

b) Tăng cường đào tạo nông dân sản xuất trồng trọt theo các hình thức thích hợp để trở thành người sản xuất chuyên nghiệp Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTG ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

8. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt về đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ; xây dựng chiến lược thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào các lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực trồng trọt.

9. Chính sách đất đai

a) Khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích đất trồng trọt.

b) Tiếp tục thúc đẩy đồn điền, đổi thửa, tạo điều kiện thuận lợi tích tụ ruộng đất, mở rộng quy mô sản xuất, khuyến khích nông dân góp giá trị đất để tham gia cổ phần vào các doanh nghiệp sản xuất - tiêu thụ.

c) Hoàn thiện trình Chính phủ phê duyệt Nghị định về chính sách quản lý và sử dụng đất lúa và tổ chức thực hiện nhằm bảo vệ nghiêm ngặt 3,8 triệu ha đất lúa đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

d) Việc chuyển đổi mục đích đất trồng trọt sang mục đích phi nông nghiệp được quản lý chặt chẽ và chỉ được thực hiện theo quy hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều chỉnh hợp lý giá đền bù từng loại đất trồng trọt khi chuyển mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp.

10. Chính sách đầu tư, tín dụng, thuế

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 61/2011/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ áp dụng GAP trong sản xuất nông lâm thủy sản và các chính sách hiện hành của nhà nước theo hướng:

a) Vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng vùng sản xuất hàng hoá tập trung hoặc vùng nguyên liệu (thủy lợi, giao thông, điện,...), nghiên cứu khoa học và khuyến nông, đào tạo cán bộ, đào tạo nông dân; xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất trồng trọt áp dụng VietGAP;

b) Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho:

- Khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng trọt, đồn điền đổi thửa, xây dựng ruộng bậc thang.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo quản chế biến.

- Công nghiệp hoá sản xuất giống cây trồng; nhân giống nguyên chủng, giống bố mẹ, sản xuất giống lai F1 đối với các giống mới; nhập nội giống mới, mua bản quyền giống cây trồng.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; ứng dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (Viet GAP); ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến.

- Nâng cấp cơ sở khảo nghiệm giống vật tư nông nghiệp và chất lượng nông sản.

- Công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu.

- Hỗ trợ cho nông dân phục hồi sản xuất, trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Thực hiện chính sách huy động vốn từ các nguồn vốn hợp pháp cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước cho việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển giai đoạn 2011-2015, ưu tiên cho:

- Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long: mục đích nâng cao chất lượng lúa gạo, cơ giới hoá đồng bộ sản xuất lúa trên 1 triệu ha gieo trồng.

- Phát triển và thâm canh 1 triệu ha lúa lai.

- Tái canh cà phê: mục đích tái canh 100 ngàn ha cà phê ở Tây Nguyên.

- Nâng cao năng suất vùng mía nguyên liệu: mục đích nâng cao năng suất một số vùng mía nguyên liệu.

- Nâng cao sản lượng ngô, đậu tương để thay thế nhập khẩu: mục đích tăng diện tích gieo trồng và tăng năng suất ngô, đậu tương ở những vùng sản xuất chính.

- Phát triển cây ăn quả xuất khẩu và nâng cao chất lượng cây ăn quả: tập trung các cây ăn quả có tiềm năng xuất khẩu: chuối, thanh long, nhãn, xoài, bưởi,...

- Phát triển rau an toàn: đẩy mạnh diện tích được chứng nhận an toàn.

- Thâm canh cây điều và nâng cao chất lượng hạt điều phục vụ xuất khẩu.

- Thâm canh và nâng cao chất lượng chè phục vụ xuất khẩu.

- Nâng cao năng suất và chất lượng cây có củ: tập trung cho cây khoai lang, khoai tây.

- Phát triển cây ca cao.

d) Thực hiện bảo hiểm nông nghiệp đối với các loại cây trồng gồm: lúa, ngô, lạc, đậu tương, rau, hoa, bông, mía, cây có củ (sắn, khoai tây, khoai lang)... cà phê, ca cao, cao su, chè, dừa và một số cây ăn quả chủ lực.

11. Tăng cường quản lý nhà nước về trồng trọt

a) Rà soát và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn thuộc lĩnh vực trồng trọt.

b) Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức ngành trồng trọt từ Trung ương đến địa phương.

c) Nâng cao năng lực các tổ chức sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khảo, kiểm nghiệm giống, vật tư nông nghiệp, chất lượng nông sản, đồng thời khuyến khích các tổ chức khoa học, doanh nghiệp tham gia công tác khảo, kiểm nghiệm.

d) Nâng cao năng lực thực hiện Hiệp định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh động thực vật (SPS).

đ) Tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

e) Khuyến khích hình thành các hội người sản xuất các loại cây trồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Cục, Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT:

a) Rà soát quy hoạch các loại cây trồng, chỉ đạo các địa phương rà soát, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

b) Xây dựng các dự án đầu tư phát triển cụ thể cho giai đoạn 2010-2015 theo hướng ưu tiên nêu trong Đề án.

c) Tổng hợp báo cáo Bộ trưởng định kỳ kết quả thực hiện Đề án.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh:

Tổ chức rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển từng cây trồng chủ yếu trên phạm vi địa phương đến năm 2020, tầm nhìn 2030 phù hợp với quy hoạch chung cả nước và quy hoạch cơ sở chế biến gắn với vùng nguyên liệu tại địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Bộ NN & PTNT;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ KH;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, TT.

